



ĐỘ TUỔI 4 - 5 TUỔI

(Kèm theo kế hoạch số 216/KH-MNQL ngày 22/8/2025 của trường MN Quảng Long)

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
* Tổ chức ăn	
MT CS01: Trẻ có chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi	- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.</i> + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.</i>
- MT CS02: Trẻ có số lượng bữa ăn phù hợp với độ tuổi (bữa chính, 1 bữa phụ)	- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ. + <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.</i> + <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:</i> Chất đạm (P) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (L) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.
- MT CS03: Trẻ được ăn theo đúng thực đơn theo mùa, ngày, tuần phù hợp với địa phương	- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.
- MT CS04: Trẻ được uống đủ nước trong ngày theo quy định (1,6-2lít)	- Nước uống: Khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
* Tổ chức ngủ	
- MT CS05: Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa 150 phút	- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).
* Vệ sinh	
- MT CS06: Trẻ được chăm sóc vệ sinh cá nhân	- Vệ sinh cá nhân.

- MT CS07: Trẻ được đảm bảo môi trường lớp học, đồ dùng, đồ chơi... sạch sẽ.	- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.
* Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
- MT CS08: Trẻ được chăm sóc và khám sức khỏe định kỳ	- Trẻ được khám sức khỏe định kỳ 2 lần/ năm; theo dõi đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. + Phối hợp với trạm y tế tổ chức khám sức khỏe định kỳ 2 lần/năm (tháng 9). + Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi 3 lần/ năm (tháng 9, tháng 12 và tháng 3). - Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì : xây dựng kế hoạch phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ, tổ chức cân đo 1tháng/lần đối với trẻ SDD, béo phì
- MT CS09: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. * <i>Cân nặng</i>: Trẻ trai: 14,1- 24,2 kg + Trẻ gái: 13,7 - 24,9 kg * <i>Chiều cao</i> + Trẻ trai: 100,7 - 119,2 cm + Trẻ gái: 99,9 - 118,9 cm	- Đảm bảo chế độ dinh dưỡng phù hợp, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ. - Khám sức khỏe định kỳ theo quy định (01 lần/năm) - Cân, đo trẻ theo định kỳ (3 tháng/lần) - Theo dõi trên biểu đồ tăng trưởng - Có kế hoạch tập luyện phù hợp.
- MT CS10: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp và được theo dõi tiêm chủng; được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp:	- Phòng tránh các bệnh thường gặp sởi, thủy đậu, đau mắt Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	
* PHÁT TRIỂN VẬN ĐỘNG	
<i>Thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ tay và hô hấp</i>	
MT01: Trẻ thực hiện đúng nhịp nhàng, đầy đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	- Hô hấp: Hít vào thật sâu, thở ra - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía

	trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bung, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.
<i>Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động</i>	
MT02: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động đi	+ Đi bằng gót chân, đi khuy gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, zích zắc (đổi hướng) theo vật chuẩn.
MT03: Trẻ có thể kiểm soát được khi thực hiện vận động Đi/chạy	- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn - Chạy nhanh 15m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm 60 - 80 m
MT04: Trẻ phối hợp tay, mắt trong vận động: Tung bắt bóng	+ Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện
MT05: Trẻ phối hợp tay, mắt trong vận động Ném	+ Ném xa bằng 1 tay. + Ném xa bằng 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay
MT06: Trẻ phối hợp tay, mắt trong vận động: Đập, bắt, chuyền bóng.	+ Đập và bắt bóng tại chỗ. + Chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân
MT07: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo léo trong thực hiện vận động: Bò, trườn, trèo	+ Bò bằng bàn tay và bàn chân 3 - 4 m. + Bò đích rắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2 m x 0,6 m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 1,5 m x 30 cm. + Trèo lên, xuống 5 giống thang.
MT08: Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo léo trong thực hiện vận động: Bật, nhảy	+ Bật liên tục về phía trước + Bật xa 30 - 40 cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30-35cm) + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản qua 10 - 15 cm. + Nhảy lò cò 3m.

<i>Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt</i>	
MT09: Trẻ thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay. + Gập, mở, các ngón tay	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi. - Gập giấy.
MT10: Trẻ phối hợp được các cử bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong một số hoạt động vẽ, cắt, xây, lắp ráp, tết, cài, cời.	- Lắp ghép hình. - Tô, vẽ hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Vẽ hình người, nhà cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 đến 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cời cúc, khâu, buộc dây giày.
* GIÁO DỤC DINH DƯỠNG	
<i>Biết một số món ăn thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.</i>	
MT11: Trẻ biết được một số thực phẩm cùng nhóm - Thịt, cá...có nhiều chất đạm - Rau, quả chín có nhiều vitamin	- Biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). + Thực phẩm giàu chất đạm: Thịt, cá, trứng, sữa, tôm, cua + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả chín, củ... + Nhóm thực phẩm giàu chất bột, đường: Gạo, ngô, khoai, sắn, đậu đỗ + Nhóm thực phẩm giàu chất béo: Dầu ăn, mỡ lợn, bơ, lạc, vừng. - Một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.
MT12: Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản	- Trẻ nói tên và nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. + Rau luộc, nấu canh, rau xào; thịt có thể luộc, rán, kho, hầm; gạo nấu cơm, nấu cháo; trứng có thể rán, luộc; cá có thể rán, nấu canh, kho.
MT13: Trẻ biết ăn nhiều để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ	- Các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Sự liên quan giữa ăn uống và bệnh tật (

chất dinh dưỡng	tiêu chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì,...)
Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	
MT14: Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở. - Tự rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Hướng dẫn trẻ cách mặc quần áo
MT15: Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định, xả nước sau khi đi vệ sinh. - Biết rửa tay sau khi đi vệ sinh.
MT16: Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. - Hướng dẫn trẻ sử dụng đồ dùng ăn uống.
Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	
MT17: Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống.	+ Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn, nhai kỹ. + Không làm rơi vãi thức ăn. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã. + Dạy trẻ ăn chín, uống sôi.
MT18: Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh phòng bệnh khi được nhắc nhở.	- Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi đi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Lợi ích của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nói với người lớn khi bị đau chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định
MT19: Biết giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. - Bỏ rác đúng nơi quy định, không nhổ bậy ra lớp, giữ vệ sinh lớp học sạch sẽ. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.
Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	
MT20: Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang	- Không đến gần bàn là, bếp lò, bếp điện

đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	đang đun, phích nước nóng.... - Không đến gần các ổ điện, không cho đồ chơi vào ổ điện - Không nghịch các vật sắc, nhọn: Dao, kéo, liềm...
MT21: Trẻ nhận ra những nơi như: ao, hồ, nương nước là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	- Không ra sông, suối, ao, hồ, nương nước chơi và tắm.
MT22: Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và biết phòng tránh khi được nhắc nhở.	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....để bị hóc sặc. - Không ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá - Không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.
MT23: Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ	- Gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước; ngã chảy máu. - Gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.
PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	
*KHÁM PHÁ KHOA HỌC	
<i>Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật hiện tượng</i>	
MT 24: Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng:	- Đặt câu hỏi để tìm hiểu hoặc làm rõ thông tin về sự vật hiện tượng như “Vì sao cây lại héo”, “vì sao lá cây bị ướn”.
MT25: Trẻ phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm...để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể - Tìm hiểu đặc điểm của các đối tượng: Nước, đồ dùng đồ chơi, cây, hoa, quả, phương tiện giao thông...
MT26: Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán.	- Thả bóng, thuyền giấy, sỏi, lá cây để nhận biết vật chìm, vật nổi. - Trẻ dùng các dải giấy màu tìm hiểu về tính chất của nước. - Pha màu/đường/ muối vào nước. Dự đoán, quan sát, so sánh.

MT27: Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau.	- Hướng dẫn trẻ xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.
MT28: Trẻ biết phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1 hoặc 2 dấu hiệu	- Một số liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng đồ chơi quen thuộc - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu. - So sánh sự khác và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi.
MT29: Trẻ biết phân loại phương tiện giao thông theo 1 hoặc 2 dấu hiệu	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu - Tìm hiểu về một số quy định giao thông và biển báo đơn giản
MT30: Trẻ biết phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả... - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.
Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản.	
MT31: Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng gần gũi.	- Nhận xét một số mối quan hệ đơn giản cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn. - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.
MT32: Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản	- Giải quyết các vấn đề đơn giản: Làm cho ván dốc hơn để ô tô chạy nhanh hơn...
Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	
MT33: Nhận xét trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả ...gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Một vài đặc điểm tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
MT34: Trẻ biết một số nguồn nước trong môi trường sống	- Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Các nguồn nước trong môi trường sống - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây.

	- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước
MT35: Trẻ biết không khí và một số nguồn ánh sáng trong môi trường sống	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
MT36: Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hình vẽ, bắt trước tạo dáng, tiếng kêu... qua hướng dẫn
* LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN	
Nhận biết số đếm, số lượng.	
MT37: Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh và hỏi: “Bao nhiêu?”; “Là số mấy?”. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
MT38: Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Nói được nhóm nào có nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau
MT39: Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.
MT40: Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.
MT41: Trẻ biết sử dụng các số từ 1 đến 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Nhận biết chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.
MT42: Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe, số điện thoại...).
MT43: Trẻ biết xếp tương ứng 1-1, ghép đôi	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi
Sắp xếp theo quy tắc	
MT44: Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.
So sánh hai đối tượng	
MT45: Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.
Nhận biết hình dạng	
MT46: Trẻ biết chỉ ra các điểm giống,	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của

khác nhau giữa 2 hình (Tròn và tam giác, vuông và chữ nhật).	các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.
MT47: Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản theo ý thích và theo yêu cầu.	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian.	
MT48: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước – phía sau; phía trên – phía dưới; phía phải – phía trái).
MT49: Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối
* KHÁM PHÁ XÃ HỘI	
<i>Nhận biết bản thân gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng</i>	
MT50: Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Nói họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.
MT51: Trẻ nói họ tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Nói họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ, một số nhu cầu gia đình.
MT52: Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, thôn) khi được hỏi và trò chuyện.	- Địa chỉ gia đình: thôn/bản? số nhà, số điện thoại của bố mẹ.
MT53: Trẻ nói tên, địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện	- Tên, địa chỉ của trường, lớp
MT54: Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện...	- Tên và công việc của cô giáo và các cô, bác ở trường. (Bác bảo vệ, cô cấp dưỡng...)
MT55: Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
<i>Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương</i>	
MT56: Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống ở địa phương:
<i>Nhận biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh</i>	
MT57: Trẻ kể tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ hội.	- Đặc điểm nổi bật của ngày lễ hội: Tết nguyên đán, tết trung thu, tết thiếu nhi, lễ

	hội chè....
MT58: Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam thắng cảnh, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước
Nhận biết một số quy định giao thông đơn giản	
MT59(MTPT): Trẻ có khả năng hiểu biết về một số qui định giao thông đơn giản.	+ Đi bộ trên vỉa hè, bên tay phải + Lấy, cất xe đúng vị trí sau khi chơi + Đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe máy. + Chấp hành đúng quy định khi ngồi trên các phương tiện giao thông: Ô tô, xe máy, xe đạp (ngồi ngay ngắn, bám vào người phía trước, thắt dây an toàn, không thò đầu, đưa tay ra cửa sổ xe...)
* Làm quen với công nghệ thông tin	
MT60(PTCT:) Trẻ được làm quen với máy tính. Trẻ biết thực hiện một số thao tác đơn giản (di, nhấp chuột, gõ bàn phím).	- Biết cách bật, mở máy tính, sử dụng chuột. - Biết tên gọi, công dụng một số bộ phận của máy tính.
MT61(PTCT): Trẻ biết sử dụng bàn cảm ứng tương tác, ti vi thông minh, rô bốt thông minh.	- Nhận dạng các chữ cái và phát âm được chữ cái đó và chơi các trò chơi với chữ cái với máy tính, thiết bị máy tính bảng thông minh. - Nhận biết chữ số, số lượng, số thứ tự trong phạm vi 5; So sánh số lượng trong phạm vi 5. - Nhận biết gọi tên các hình (Hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn, hình tam giác); - Khám phá sự vật hiện tượng qua hình ảnh, video, trò chơi trên máy tính. - Biết cách chơi với rô bốt thông minh thành thạo, sáng tạo.
PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	
* Nghe hiểu lời nói	
MT62: Trẻ thực hiện được 2,3 yêu cầu liên tiếp, Ví dụ ‘cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng’.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ chỉ biểu cảm. - Hiểu và làm theo được 2,3 yêu cầu.
MT63: Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.
MT64: Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng

	dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.
* Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	
MT65: Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.
MT66: Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Trả lời và đặt các câu hỏi: 'Ai?'; 'Cái gì?'; 'ở đâu?'; 'Khi nào?'; 'Để làm gì?'.
MT67: Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.
MT68: Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết
MT69: Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao.	- Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.
MT70: Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Kể lại truyện đã được nghe.
MT71: Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh - Đóng kịch
MT72: Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	- Trẻ sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.
MT73: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
* Làm quen với đọc - viết	
MT74: Trẻ biết chọn sách để xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Giữ gìn bảo vệ sách.
MT75: Trẻ làm quen với cách đọc và viết tiếng việt	- Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ, đọc ngắt nghỉ sau các dấu
MT76: Trẻ biết mô tả lại hành động của các nhân vật trong tranh.	- Nhìn vào tranh trẻ mô tả lại hành động của nhân vật
MT77: Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. 'Đọc' sách theo tranh minh họa (đọc vẹt)	- Phân biệt phần mở đầu và kết thúc của sách. - Đọc truyện qua tranh vẽ.
MT78: Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh,	- Một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, cấm lửa, nơi nguy

cắm lửa, biển báo giao thông nơi nguy hiểm...	hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ).
MT79: Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết” tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	- Sử dụng kí hiệu đơn giản để “viết” tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...
MT80: Trẻ có khả năng nhận biết một số chữ cái, tập tô, tập đồ các nét chữ cái	- Nhận dạng một số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ.
PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	
* PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM	
<i>Thể hiện ý thức về bản thân</i>	
MT81: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân, bố mẹ
MT82: Trẻ nói được nhiều điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	- Sở thích và khả năng của bản thân.
<i>Thể hiện sự tự tin, tự lực</i>	
MT 83: Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Dạy trẻ cách chơi và chơi đoàn kết, hợp tác cùng bạn. - Gợi ý để trẻ nói về kết quả chơi.
MT 84: Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi)	- Trẻ hoàn thành công việc được giao: dọn đồ chơi, cất ghế, phơi khăn mặt...
<i>Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh</i>	
MT85: Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.
MT86: Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.
MT87: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ. - Yêu thích các bài hát, bài thơ, câu chuyện về bác Hồ
MT88: Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
*PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG XÃ HỘI	
<i>Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội</i>	
MT89: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình: Sau khi chơi cất	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ,

đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường.
MT90: Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình
MT91: Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói; biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, hợp tác
MT92: Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trức nhật).	- Quan tâm, giúp đỡ bạn - Phân biệt hành vi “đúng”- “sai”, “tốt”- “xấu”.
<i>Quan tâm đến môi trường</i>	
MT93: Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.
MT94: Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường:
MT95: Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.	- Yêu cây xanh, hoa
MT96: Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Tiết kiệm điện, nước.
PHÁT TRIỂN THẨM MỸ	
<i>Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.</i>	
MT97: Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, trong cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT98: Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, nhạc dân ca...) - Thể hiện điệu bộ, cử chỉ thích thú khi nghe các bản nhạc, bài hát, bài thơ, đồng dao, chuyện kể...
MT99: Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ, và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Sử dụng các gợi cảm nói lên cảm xúc của mình
MT100: Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài	- Hát đúng giai điệu, lời ca thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.

hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ.	
MT101: Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu của bài hát, bản nhạc với các hình thức: vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
MT102: Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.
MT103: Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ để tạo sản phẩm có màu sắc, kích thước hình dáng/ đường nét.
MT104: Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong và dán thành sản phẩm có màu sắc bố cục cân đối	- Sử dụng các kỹ năng cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.
MT105: Trẻ biết làm lồm, đồ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để tạo thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	- Sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.
MT106: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	- Sử dụng các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm.
MT107: Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng /đường nét.
<i>Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật</i>	
MT108: Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.
MT109: Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp, tiết tấu bài hát.	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát: Sắc xô, phách tre, mõ, trống.
MT110: Trẻ biết nói lên ý tưởng tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.

MT111: Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng / đường nét. - Đặt tên cho sản phẩm mình tạo ra.
--	--

III. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

STT	Tên chủ đề	Số tuần	Thời gian thực hiện	Những sự kiện lớn
1	Trường mầm non	3	Từ ngày 08/09/2025 đến 26/09/2025	
2	Bản thân	4	Từ 29/09/2025 đến 24/10/2025	- Tết trung thu 15/8 (âm lịch) - Ngày thành lập hội LHPNVN 20/10
3	Gia đình	3	Từ 27/10/2025 đến 14/11/2025	
4	Nghề nghiệp	4	Từ ngày 17/11/2025 đến 12/12/2025	- Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11
5	Thế giới động vật	4	Từ ngày 15/12/2025 đến 09/01/2026	- Ngày thành lập QĐNDVN 22/12 - Nghỉ tết dương lịch 01/1
6	Phương tiện và một số quy định giao thông	4	Từ ngày 12/01/2026 đến 06/02/2026	
7	Thế giới thực vật	4	Từ ngày 09/02/2026 đến 13/03/2026	- Nghỉ tết Nguyên Đán từ 14/02 đến hết 22/02 - Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3
8	Nước và một số hiện tượng tự nhiên	4	Từ ngày 16/03/2026 đến 10/04/2026	
9	Quê hương, Đất nước Việt Nam	4	Từ ngày 13/04/ 2026 đến 08/05/2026	- Nghỉ giỗ tổ Hùng Vương 10/3 (âm lịch) - Kỷ niệm ngày 30/4 và 1/5
10	Bác Hồ Kính yêu	1	Từ ngày 11/05/2026 đến 15/05/2026	Ngày sinh nhật Bác 19/05

Kết thúc học kỳ I: 09/01/2026
Kết thúc chương trình: 15/5/2026